

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

MÃ SỐ: 52850101

*(Ban hành theo Quyết định số 3597/QĐ-ĐHQGHN, ngày 30 tháng 9 năm 2015
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

– **Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Quản lý tài nguyên và môi trường

+ Tiếng Anh: Management of Resources and Environment

– **Mã số ngành đào tạo:** 52850101

– **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

– **Thời gian đào tạo:** 4 năm

– **Tên văn bằng tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản lý tài nguyên và môi trường

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Management of Resources and Environment

– **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo cử nhân Quản lý tài nguyên và môi trường có kiến thức và kỹ năng cơ bản; có phẩm chất đạo đức tốt;

- Trang bị cho sinh viên kiến thức về hệ thống Trái đất, tài nguyên và môi trường, cơ sở lý luận và các phương pháp quản lý tài nguyên và môi trường để có đủ năng lực nghiên cứu, quản lý tại các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp, các viện nghiên cứu và các cơ sở đào tạo liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường;

- Đào tạo cử nhân có đủ kiến thức để tiếp tục đào tạo ở các bậc học cao hơn ở trong và ngoài nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Trang bị cho sinh viên một hệ thống kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội nhân văn, các kiến thức cơ bản, hiện đại về các khoa học Trái đất, tài nguyên thiên nhiên và môi trường và các kiến thức sâu về quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế;

- Xây dựng các kỹ năng nghiên cứu, thu thập, tổng hợp và phân tích các số liệu, cả trong phòng thí nghiệm và ngoài thực địa, đặc biệt là những kỹ năng thuộc chuyên ngành được đào tạo;

- Củng cố kỹ năng trình bày, thể hiện các ý tưởng nghiên cứu;

- Củng cố khả năng tự học, tự nghiên cứu, làm việc độc lập, theo nhóm, hợp tác và khả năng giao tiếp trong công việc;

- Đào tạo được đội ngũ cán bộ Quản lý tài nguyên và môi trường có thái độ, tác phong làm việc nghiêm túc, trung thực, chủ động, sáng tạo, yêu ngành nghề và sẵn sàng phục vụ đất nước, có trình độ tiếng Anh tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3. Thông tin tuyển sinh

– **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1. Kiến thức chung

- Vận dụng được các kiến thức về tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam vào nghề nghiệp và cuộc sống;
- Áp dụng được kiến thức công nghệ thông tin trong nghiên cứu khoa học;
- Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn;
- Đánh giá, phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức cảnh giác.
- Có trình độ ngoại ngữ tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng được các kiến thức về Văn hóa Việt Nam và khoa học trái đất và sự sống vào nghề nghiệp và cuộc sống.

1.1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Hiểu và áp dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên như về toán, lý, hóa, sinh, tin học làm nền tảng cho ngành Quản lý tài nguyên và môi trường.

1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Phân tích và áp dụng được các kiến thức đại cương về trái đất, các dạng tai biến thiên nhiên làm cơ sở cho các học phần chuyên sâu;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng ứng dụng và kỹ thuật GIS và viễn thám trong giải quyết các vấn đề về quản lý tài nguyên và môi trường.

1.1.5. Kiến thức ngành

- Có kiến thức chuyên sâu về Quản lý tài nguyên và môi trường như Kinh tế Tài nguyên, Quản lý tổng hợp tài nguyên, Các phương pháp Quản lý tài nguyên, Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam, Chính sách và luật môi trường Việt Nam ... và biết cách vận dụng chúng trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến Quản lý tài nguyên và môi trường;

- Vận dụng các kiến thức đã được trang bị vào thực tế để giải quyết một vấn đề khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực Quản lý tài nguyên và môi trường, làm quen với thực tiễn môi trường công việc; Qua đó rèn luyện cho sinh viên có khả năng vận dụng sáng tạo và làm việc độc lập.

1.2. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng tổ chức và sắp xếp công việc, nhận thức và bắt kịp với kiến thức hiện đại, làm việc độc lập, tự tin các môi trường làm việc khác nhau;

- Có kỹ năng nghiên cứu khoa học và các kỹ năng điều tra, khảo sát, giám sát và quản lý tài nguyên và môi trường.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có khả năng lập luận và tư duy logic, nghiên cứu và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng phát hiện vấn đề, tổng quát hóa vấn đề, phân tích định tính-định lượng vấn đề; có kỹ năng giải quyết vấn đề và đưa ra giải pháp, kiến nghị phù hợp.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng tư duy hệ thống, phát hiện các vấn đề và các mối tương quan giữa các vấn đề, đề từ đó xác định vấn đề ưu tiên, phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng, có khả năng tư duy phân tích đa chiều.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Xác định được vai trò và trách nhiệm của cử nhân quản lý tài nguyên và môi trường, tác động của ngành học đến xã hội, nắm vững được quy định của xã hội về ngành học; hiểu bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc, các vấn đề và giá trị của thời đại.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Nắm vững cơ cấu, tổ chức của hệ thống các cơ quan, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Kỹ thuật địa chất.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng vận dụng tổng hợp các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị vào thực tế để giải quyết một vấn đề khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có năng lực phát hiện vấn đề mới, hình thành và xây dựng một đề tài, dự án nghiên cứu và điều tra trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Có khả năng làm việc độc lập, tự tin trong các môi trường làm việc khác nhau, có kỹ năng đặt mục tiêu, tạo động lực làm việc, phát triển cá nhân.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

- Có khả năng tự điều chỉnh tính cách bản thân để hợp tác, cộng tác với các thành viên khác trong nhóm để đạt mục tiêu chung.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

- Có tư duy và phương pháp tổ chức thực hiện công việc liên quan đến nhóm làm việc.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Có khả năng diễn đạt để người khác hiểu đúng ý mình;
- Biết lắng nghe ý kiến của người khác;
- Có khả năng trình bày quan điểm, nhận thức, phân tích khách quan những khía cạnh đúng sai của các ý kiến trái chiều.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác

- Có thể sử dụng thành thạo các phần mềm tin học thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT, SPSS...), các phần mềm chuyên dụng cho địa chất, và một số phần mềm đồ họa hỗ trợ; sử dụng thành thạo internet và các thiết bị văn phòng cơ bản.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân tốt: sẵn sàng đương đầu với rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ...

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: trung thực, trách nhiệm, hành xử chuyên nghiệp, chủ động lên kế hoạch nghề nghiệp của mình, luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực của mình.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có trách nhiệm công dân và chấp hành pháp luật cao. Có ý thức bảo vệ tổ quốc, đề xuất sáng kiến, giải pháp và vận động chính quyền, nhân dân tham gia bảo vệ tổ quốc.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ năng lực đảm nhận các vị trí công việc trong các cơ quan nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực về quản lý tài nguyên và môi trường:

- Các Phòng tài nguyên và Môi trường trực thuộc UBND huyện, các Sở hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị khác thuộc Bộ Tài nguyên và môi trường, Bộ Khoa học công nghệ; Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Các viện nghiên cứu, các cơ quan nghiên cứu khoa học thuộc Nhà nước, các doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân), các công ty liên doanh về các lĩnh vực Quản lý, quy hoạch sử dụng tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên du lịch tự nhiên...;

- Trường Đại học có các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu về Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có đủ trình độ tham gia các khóa học, các chương trình học nâng cao ngắn hạn, dài hạn và các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

| | |
|---|---------------------|
| Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo : | 140 tín chỉ |
| - Khối kiến thức chung: | 28 tín chỉ |
| <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)</i> | |
| - Khối kiến thức theo lĩnh vực: | 6 tín chỉ |
| - Khối kiến thức theo khối ngành: | 22 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>20 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>2/4 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức theo nhóm ngành: | 31 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>28 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>3/12 tín chỉ</i> |
| - Khối kiến thức ngành: | 53 tín chỉ |
| + <i>Bắt buộc:</i> | <i>32 tín chỉ</i> |
| + <i>Tự chọn:</i> | <i>12 tín chỉ</i> |
| + <i>Thực tập:</i> | <i>2 tín chỉ</i> |
| + <i>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i> | <i>7 tín chỉ</i> |

2. Khung chương trình đào tạo

| Số TT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|----------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| I | | Khối kiến thức chung <i>(Không tính các học phần từ 10 đến 12)</i> | 28 | | | | |
| 1 | PHI1004 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism - Leninism 1</i> | 2 | 24 | 6 | | |
| 2 | PHI1005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism - Leninism 2</i> | 3 | 36 | 9 | | PHI1004 |
| 3 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i> | 2 | 20 | 10 | | PHI1005 |
| 4 | HIS1002 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i> | 3 | 42 | 3 | | POL1001 |
| 5 | INT1003 | Tin học cơ sở 1 <i>Introduction to Informatics 1</i> | 2 | 10 | 20 | | |
| 6 | INT1005 | Tin học cơ sở 3 <i>Introduction to Informatics 3</i> | 2 | 12 | 18 | | INT1003 |
| 7 | FLF2101 | Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i> | 4 | 16 | 40 | 4 | |
| 8 | FLF2102 | Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i> | 5 | 20 | 50 | 5 | FLF2101 |
| 9 | FLF2103 | Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i> | 5 | 20 | 50 | 5 | FLF2102 |
| 10 | | Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i> | 4 | | | | |
| 11 | | Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i> | 8 | | | | |
| 12 | | Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i> | 3 | | | | |

| Số TT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--------------|-------------|--|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| II | | Khối kiến thức theo lĩnh vực | 6 | | | | |
| 13 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamental of Vietnamese Culture</i> | 3 | 42 | 3 | | |
| 14 | GEO1050 | Khoa học Trái đất và sự sống <i>Earth and life sciences</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| III | | Khối kiến thức theo khối ngành | 22 | | | | |
| III.1 | | Các học phần bắt buộc | 20 | | | | |
| 15 | MAT1090 | Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 16 | MAT1091 | Giải tích 1 <i>Calculus 1</i> | 3 | 30 | 15 | | |
| 17 | MAT1192 | Giải tích 2 <i>Calculus 2</i> | 2 | 20 | 10 | | MAT1091 |
| 18 | MAT1101 | Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i> | 3 | 27 | 18 | | MAT1091 |
| 19 | PHY1100 | Cơ- Nhiệt <i>Mechanics - Thermodynamics</i> | 3 | 30 | 15 | | MAT1091 |
| 20 | PHY1103 | Điện - Quang <i>Electromagnetism - Optics</i> | 3 | 30 | 15 | | MAT1091 |
| 21 | CHE1080 | Hóa học đại cương <i>General chemistry</i> | 3 | 42 | | 3 | |
| III.2 | | Các học phần tự chọn | 2/4 | | | | |
| 22 | PHY1104 | Thực hành Vật lý đại cương <i>General Physics Practice</i> | 2 | | 30 | | PHY1100 |
| 23 | CHE1069 | Thực tập Hóa học đại cương <i>General chemistry Lab</i> | 2 | | 30 | | CHE1080 |
| IV | | Khối kiến thức theo nhóm ngành | 31 | | | | |
| IV.1 | | Các học phần bắt buộc | 28 | | | | |
| 24 | GLO2099 | Tiếng Anh cho Quản lý Tài nguyên và Môi trường <i>English for Management of Resources and Environment</i> | 3 | 20 | 20 | 5 | FLF2103 |

| Số TT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------------|-------------|--|-------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 25 | GLO2001 | Địa chất đại cương <i>Physical Geology</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GEO1050 |
| 26 | GEO2059 | Cơ sở viễn thám và GIS <i>GIS and remote sensing</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2001 |
| 27 | GLO2087 | Cơ sở lý luận phát triển bền vững <i>An introduction to sustainable development</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 28 | GLO2056 | Phân tích chi phí và lợi ích <i>Cost-Benefit analysis</i> | 3 | 40 | | 5 | |
| 29 | GLO3122 | Đánh giá tác động môi trường <i>Environmental impact assessment</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2038 |
| 30 | GEO2008 | Khí tượng và khí hậu đại cương <i>Introduction to Meteorology</i> | 2 | 20 | 7 | 3 | GEO1050 |
| 31 | EVS2002 | Khoa học môi trường đại cương <i>Environmental Science</i> | 3 | 40 | | 5 | GEO1050 |
| 32 | HMO2016 | Thủy văn đại cương <i>Introduction to Hydrology</i> | 2 | 25 | | 5 | GEO1050 |
| 33 | GLO2058 | Địa tin học ứng dụng <i>Applied Geoinformatics</i> | 3 | 10 | 30 | 5 | GEO2059 |
| IV.2 | | Các học phần tự chọn | 3/12 | | | | |
| 34 | GEO3221 | Địa mạo học <i>Geomorphology</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GEO1050 |
| 35 | GLO2037 | Tai biến thiên nhiên <i>Natural Disasters</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GEO2001 |
| 36 | HMO3600 | Hải dương học đại cương <i>Introduction to Oceanography</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 37 | HMO3608 | Hải dương học khu vực và Biển đông <i>Oceanography of the Eastern Sea and the Pacific</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | HMO3600 |
| V | | Khối kiến thức ngành | 53 | | | | |
| V.1 | | Các học phần bắt buộc | 32 | | | | |
| 38 | GLO2038 | Nhập môn tài nguyên thiên nhiên <i>Introduction to Natural Resources</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GEO1050 |

| Số TT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--------------|-------------|---|--------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 39 | GLO3157 | Thực tập Tài nguyên thiên nhiên <i>Exploring Natural Resources in Field</i> | 3 | | 45 | | GLO2038 |
| 40 | GLO3145 | Phân tích không gian trong quản lý tài nguyên thiên nhiên <i>Geospatial Analysis in Natural Resource Management</i> | 3 | 25 | 15 | 5 | GLO2038 |
| 41 | GLO2079 | Các phương pháp quản lý tài nguyên thiên nhiên <i>Methods in Natural Resources Management</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | EVS2082 |
| 42 | GLO2039 | Kinh tế tài nguyên <i>Natural Resource Economics</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2056 |
| 43 | EVS3249 | Luật và chính sách môi trường <i>Environmental Law and Policy</i> | 3 | 33 | 9 | 3 | GLO2038 |
| 44 | GLO2049 | Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam <i>Natural Resources in Viet Nam</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2038 |
| 45 | GLO3143 | Đất ngập nước Việt Nam <i>Wetlands in Viet Nam</i> | 2 | 20 | 5 | 5 | GLO2038 |
| 46 | GLO2044 | Quản lý tổng hợp tài nguyên <i>Integrated Resources Management</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2039 |
| 47 | GLO3158 | Các phương pháp điều tra, khảo sát, giám sát Tài nguyên và Môi trường <i>Techniques of Resources and Environment Survey and Monitoring</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 48 | GLO3165 | Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý tài nguyên và môi trường <i>Scientific method in Management of Resources and Environment</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| V.2 | | Các học phần tự chọn | 12 | | | | |
| V.2.1 | | Các học phần chuyên sâu về Quản lý tài nguyên địa chất | 12/21 | | | | |
| 49 | GLO3076 | Tài nguyên Khoáng sản Việt Nam <i>Mineral Resources in Viet Nam</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2038 |
| 50 | GLO3093 | Tài nguyên cảnh quan địa chất <i>Landscape resources</i> | 3 | 35 | 5 | 5 | GLO2038 |

| Số TT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------|-------------|---|--------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 51 | GLO3094 | Kinh tế nguyên liệu khoáng <i>Mineral Resource Economics</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2038 |
| 52 | GLO3151 | Địa chất du lịch <i>Geotourism</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GEO3093 |
| 53 | GLO3154 | Luật và chính sách khoáng sản Việt nam <i>Mineral Law and Policy in Viet Nam</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO3092 |
| 54 | GLO3160 | Đánh giá tài nguyên cảnh quan <i>Landscape Assessment</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2039 |
| 55 | GLO3161 | Quản lý tài nguyên Địa chất <i>Earth Resources Management</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2044 |
| V.2.2 | | <i>Các học phần chuyên sâu về Quản lý tài nguyên đất và nước</i> | 12/24 | | | | |
| 56 | EVS3317 | Phân loại, phân hạng và đánh giá đất <i>Land and Soil Classification and Assessment</i> | 3 | 35 | 5 | 5 | GEO1050 |
| 57 | EVS3089 | Đất và bản đồ đất Việt Nam <i>Land and land map in Viet Nam</i> | 3 | 35 | 5 | 5 | GEO1050 |
| 58 | EVS3090 | Nước sạch đô thị và nông thôn <i>Fresh water in urban and rural</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 59 | EVS3088 | Vấn đề môi trường trong quy hoạch sử dụng đất và nước <i>Environment in water and land using</i> | 3 | 35 | 5 | 5 | GEO1050 |
| 60 | HMO3101 | Quản lý lưu vực sông <i>Watershed Management</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2039 |
| 61 | GLO3099 | Quy hoạch sử dụng đất và quản lý tài nguyên đất <i>Land planning and Land management</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2039 |

| Số TT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|--------------|-------------|--|--------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| 62 | GLO3101 | Quản lý tài nguyên đất và nước với sự tham gia của cộng đồng <i>Water and Land management in community</i> | 3 | 35 | 5 | 5 | GLO2079 |
| 63 | GLO3162 | Luật và chính sách Tài nguyên đất và nước Việt Nam <i>Water and Land Law and Policy in Viet Nam</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| V.2.3 | | <i>Các học phần chuyên sâu về Quản lý tài nguyên biển</i> | 12/24 | | | | |
| 64 | GLO3102 | Tài nguyên biển Việt Nam <i>Marine resources in Viet Nam</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2049 |
| 65 | GLO3103 | Phương pháp quản lý tài nguyên biển <i>Methods in Marine resource Management</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2079 |
| 66 | INL3013 | Công ước Quốc tế và luật về biển <i>International Convention and Law on Marine</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | |
| 67 | GLO3104 | Quản lý tổng hợp đới bờ <i>Integrated Coastal Zone Management</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | GLO2044 |
| 68 | GLO3105 | Vấn đề môi trường trong khai thác và sử dụng tài nguyên biển <i>Environment in Marine exploring and using</i> | 3 | 35 | 5 | 5 | GLO2038 |
| 69 | HMO3623 | Quản lý tài nguyên và môi trường biển <i>Management of Marine Resources and Environment</i> | 3 | 30 | 10 | 5 | HMO3600 |
| 70 | HMO3624 | Kinh tế biển <i>Marine Economics</i> | 3 | 30 | 12 | 3 | |
| 71 | HMO3812 | Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng biển <i>Planning for marine infrastructure</i> | 3 | 30 | 12 | 3 | |
| V.3 | | <i>Thực tập</i> | 2 | | | | |
| 72 | GLO4058 | Thực tập thực tế <i>Practising</i> | 2 | 2 | 25 | 3 | |

| Số TT | Mã học phần | Học phần | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ | | | Mã số học phần tiên quyết |
|-------|-------------|---|------------|----------------|-----------|--------|---------------------------|
| | | | | Lý thuyết | Thực hành | Tự học | |
| V.4 | | <i>Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i> | 7 | | | | |
| 73 | GLO4059 | Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i> | 7 | | | | |
| | | <i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i> | 7 | | | | |
| 74 | GLO4013 | Phương pháp xây dựng bản đồ tài nguyên thiên nhiên <i>Methods of mapping of natural resource</i> | 3 | 15 | 25 | 5 | |
| 75 | GLO4014 | Xây dựng dự án Quản lý Tài nguyên thiên nhiên cấp địa phương <i>Planning Development in Regional Natural Resource Management</i> | 4 | 20 | 35 | 5 | |
| | | Tổng cộng | 140 | | | | |

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.